

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
Kỹ Thương  
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022*

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)  
**Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)**  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 3944 6368 Fax: +84 24 3944 6583  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ TCEF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*Tài liệu đính kèm*

*Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**  
Người được ủy quyền CBTT



Tổng Giám đốc  
Đặng Lưu Dũng

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 61

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 275.266.283.200 đồng Việt Nam, tương đương 27.526.628,32 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2019 ngày 27 tháng 7 năm 2018, Ban Đại diện Quỹ tiếp tục được Đại hội Nhà Đầu tư bầu cho nhiệm kỳ 2019 – 2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019 – 2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Ông Nguyễn Xuân Minh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 31,62% so với đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

#### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 275.266.283.200 đồng Việt Nam, tương đương 27.526.628,32 chứng chỉ Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định;
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động;
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
Danh mục chứng khoán	93,35%	86,70%	64,80%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5,65%	8,01%	33,03%
Tài sản khác	1,00%	5,29%	2,18%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	549.603.026.323	76.016.197.324	90.056.247.205
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.526.628,32	5.011.113,91	6.738.680,09
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	19.966,23	15.169,52	13.364,07
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.308,80	15.169,52	13.758,23
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.394,83	9.734,55	12.500,60
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	31,62%	13,51%	6,09%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	123,82%	104,93%	(54,38%)
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,10%	3,55%	3,02%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	111,53%	145,62%	186,54%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	31,62%	31,62%
3 năm đến thời điểm báo cáo	58,50%	16,59%
Từ khi thành lập	99,66%	12,83%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	31,62%	13,51%	6,09%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

#### *Kinh tế vĩ mô*

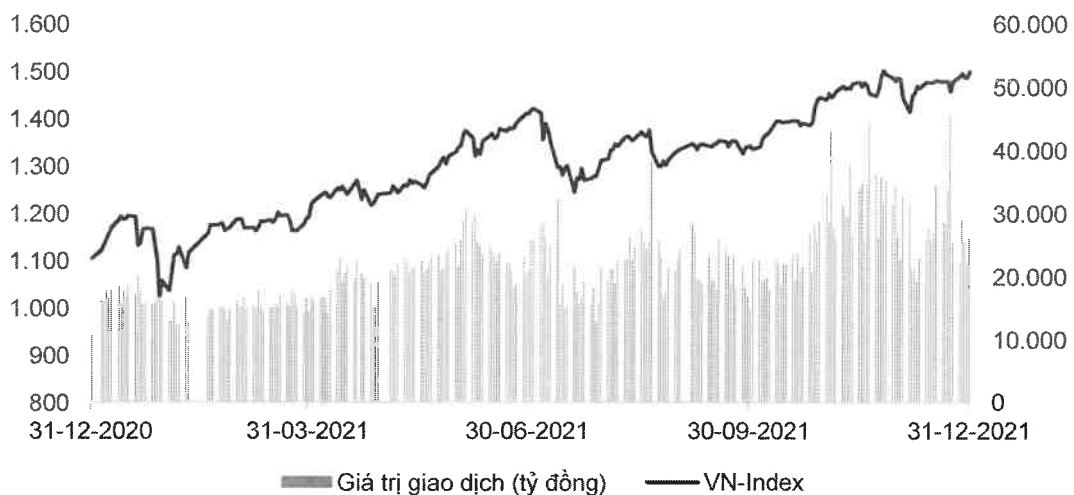
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 tăng 2,6% so với cùng kỳ 2020, trong tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, gây giãn cách xã hội kéo dài và ảnh hưởng tiêu cực tới chuỗi cung ứng. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,1%, tiếp đến là nông, lâm nghiệp, thủy sản (2,9%) và cuối cùng là dịch vụ (1,2%).

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đạt lần lượt 336,3 tỷ USD (tăng 19,0% so với cùng kỳ 2020) và 332,3 tỷ USD (tăng 26,5% so với cùng kỳ 2020). Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,4 tỷ USD và nước ngoài xuất siêu 29,4 tỷ USD. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 95,6 tỷ USD; Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,9 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 tăng 1,8% so với cùng kỳ 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Trong đó, các mặt hàng tăng giá nhiều nhất là xăng dầu, gas, gạo, dịch vụ giáo dục. Ngược lại, một số mặt hàng như thực phẩm, điện, dịch vụ du lịch giảm giá, góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI trong năm 2021.

Năm 2021, mặc dù dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất kinh doanh đã có những bước phục hồi nhất định và nhu cầu tín dụng của nền kinh tế cũng có sự tăng trưởng tương ứng. Tính đến thời điểm ngày 24 tháng 12 năm 2021, tổng phương tiện thanh toán tăng 8,9% so với cuối năm 2020, thấp hơn mức tăng 12,6% cùng kỳ; tăng trưởng huy động vốn và tăng trưởng tín dụng của các tổ chức tín dụng lần lượt đạt 8,4% và 13,0%, so với mức 12,9% và 12,2% năm 2020 (theo Tổng cục Thống kê).

**Biến động VN-Index năm 2021**



#### *Thị trường chứng khoán*

Sau những nhịp rung lắc mạnh trong Quý III, VN-Index đã quay trở lại đà tăng giá và bứt phá khỏi ngưỡng 1.400. Trong Quý IV năm 2021, VN-Index có nhiều nỗ lực vượt mốc 1.500 điểm, tuy nhiên chưa thành công. Kết thúc năm 2021, VN-Index đóng cửa ở mức 1.498 điểm, tăng 35,7% so với cuối năm 2020. Phần lớn thời gian trong quý, thanh khoản thị trường ổn định ở khoảng 25.000 – 30.000 tỷ đồng/phiên. Các nhóm ngành tăng giá tốt nhất trong Quý IV năm 2021 gồm bất động sản, chứng khoán, xây dựng,...

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

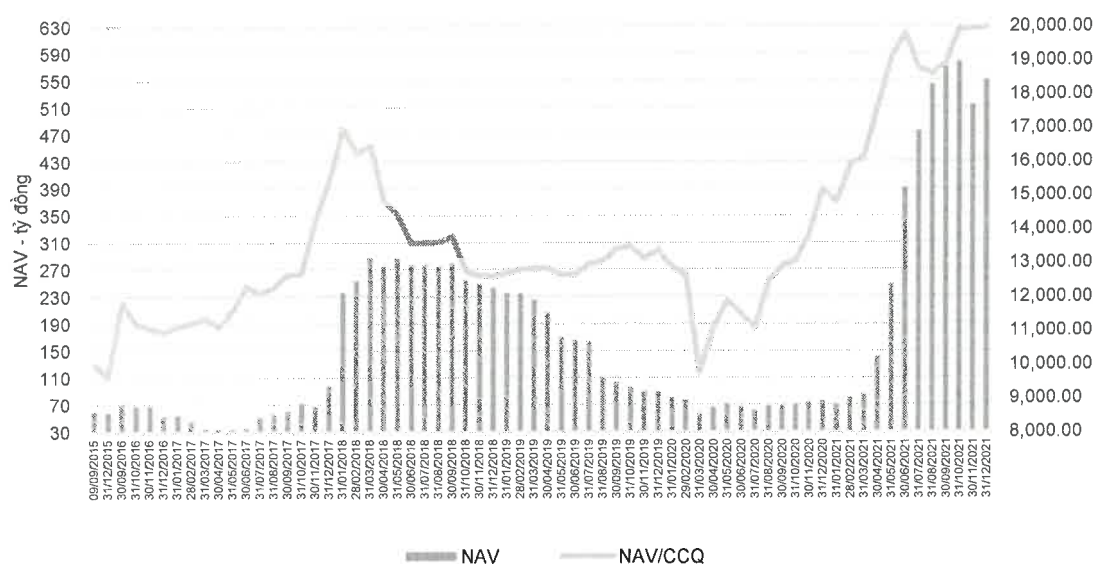
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	125,06%	(192,29%)	(900,21%)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	130,79%	145,16%	217,01%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	31,62%	58,50%	99,66%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	31,62%	16,59%	12,83%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	617,96%	211,63%	809,86%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	549.603.026.323	76.016.197.324	623,01%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	19.966,23	15.169,52	31,62%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	7.294	4.191.189,58	15,23
Từ 5.000 đến 10.000	364	2.320.494,01	8,43
Từ 10.000 đến 50.000	378	7.224.865,24	26,25
Từ 50.000 đến 500.000	87	9.507.661,04	34,54
Trên 500.000	6	4.282.418,45	15,56
	<b>8.129</b>	<b>27.526.628,32</b>	<b>100,00</b>

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2022, tình hình kiểm soát dịch COVID-19 và sự tăng trưởng của nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng sẽ là nhân tố quyết định đối với thị trường chứng khoán. Thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2022, Quốc hội quyết nghị chỉ tiêu tăng trưởng GDP của năm 2022 ở mức 6,0% – 6,5%. Thị trường chứng khoán có tiềm năng tiếp tục tăng trưởng, với những yếu tố hỗ trợ như sau:

- Vaccine ngừa COVID-19 đã được triển khai tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, tạo tiền đề cho kỳ vọng chấm dứt dịch bệnh trong giai đoạn tới. Hiện nay, với những nỗ lực triển khai tiêm vaccine trên diện rộng, Việt Nam đã nằm trong 6 nước có tỷ lệ bao phủ vaccine cao nhất thế giới.
- Ở các nước phát triển, xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ nhiều khả năng sẽ không tiếp diễn trong ngắn hạn, lãi suất kỳ vọng được dự báo tăng nhẹ trong năm 2022. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mặt bằng lãi suất trong năm 2022 dự kiến sẽ duy trì ở mức thấp, thúc đẩy dòng tiền tìm đến những kênh đầu tư sinh lời hấp dẫn hơn như thị trường chứng khoán.
- Nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý so với mục tiêu đề ra, tạo điều kiện cho việc triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng. Dự báo CPI bình quân năm 2022 ở mức dưới chỉ tiêu 4.0% mà Quốc hội đề ra.
- Lượng giải ngân FDI, lượng kiều hối tích cực cùng các thương vụ mua bán cổ phần, phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế đã góp phần đưa dự trữ ngoại hối lên mức cao kỷ lục. Nhờ vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiều dư địa để điều chỉnh tỷ giá một cách linh hoạt, qua đó góp phần ổn định vĩ mô, giảm áp lực nhập khẩu lạm phát, hỗ trợ doanh nghiệp.
- Nhu cầu tiêu dùng trong nước dự kiến tăng trưởng trong năm 2021 với sự phục hồi của thị trường lao động và mức thu nhập khả dụng, tác động tích cực đến ngành bán lẻ.
- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam với nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, là động lực thúc đẩy đối với ngành bất động sản.
- Đầu tư công tiếp tục là điểm nhấn trong bức tranh vĩ mô: theo dự thảo Nghị quyết, tổng giá trị các gói chính sách tài khóa có tổng quy mô lên tới 291 nghìn tỷ đồng, trong đó ngân sách phát triển hạ tầng xấp xỉ 114 nghìn tỷ đồng. Đây là yếu tố thúc đẩy việc giải ngân đầu tư công trong giai đoạn tới. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như xây dựng và vật liệu xây dựng,...
- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 sẽ tiếp tục thúc đẩy hoạt động thương mại của Việt Nam trong giai đoạn tới. Những ngành có thể hưởng lợi từ Hiệp định bao gồm thủy sản, dệt may, da giày, điện tử, logistics,...

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Nguyễn Xuân Minh**

*Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

**Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**

*Thành viên*

Bà Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.
- Tại kỳ định giá ngày 08 tháng 11 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



**Bùi Thị Huyền Trang**

**Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trương Thị Hoàng Yến**

**Nhân viên bộ phận Giám sát**



Số tham chiếu: 61273533/22651808-TCEF

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 15 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.


### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 30 tháng 3 năm 2021.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-01



Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>64.290.671.400</b>	<b>10.658.393.780</b>
02	1.1. Cổ tức được chia		2.944.140.300	2.086.944.051
03	1.2. Tiền lãi được nhận		-	390.781.172
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	17.653.125.580	4.314.440.065
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	43.693.405.520	3.866.228.492
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>1.066.795.446</b>	<b>295.768.910</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.066.795.446	295.768.910
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>5.956.023.989</b>	<b>2.240.437.109</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	18.1	4.017.059.882	504.542.291
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		363.034.490	189.743.820
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	18.1	217.800.000	217.800.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	18.1	790.350.000	790.350.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		66.000.000	55.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	369.779.617	351.000.998
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>57.267.851.965</b>	<b>8.122.187.761</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>57.267.851.965</b>	<b>8.122.187.761</b>
31	6.1. Lãi đã thực hiện		13.574.446.445	4.255.959.269
32	6.2. Lãi chưa thực hiện	6	43.693.405.520	3.866.228.492
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>57.267.851.965</b>	<b>8.122.187.761</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	31.546.587.691	6.709.281.427
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		24.837.130.297	3.330.504.907
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ		6.709.457.394	3.378.776.520
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	521.624.167.750	72.653.424.650
121	2.1. Các khoản đầu tư		521.624.167.750	72.653.424.650
130	3. Các khoản phải thu		5.570.797.875	4.434.857.881
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		5.095.495.275	3.654.928.380
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		475.302.600	55.104.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		475.302.600	55.104.000
137	3.3. Phải thu khác		-	724.825.501
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>558.741.553.316</b>	<b>83.797.563.958</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		556.296.437	507.140
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		62.338.257	20.203.524
316	3. Chi phí phải trả	12	123.000.000	123.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		1.713.137.148	576.731.450
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		6.028.876.850	6.952.624.520
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	654.878.301	108.300.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.138.526.993</b>	<b>7.781.366.634</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>549.603.026.323</b>	<b>76.016.197.324</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	275.266.283.200	50.111.139.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		986.784.186.100	465.419.737.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(711.517.902.900)	(415.308.598.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		239.490.588.980	48.326.756.046
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	15	34.846.154.143	(22.421.697.822)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>19.966,23</b>	<b>15.169,52</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.526.628,32	5.011.113,91

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	NỘI DUNG	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>76.016.197.324</b>	<b>90.056.247.205</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>57.267.851.965</b>	<b>8.122.187.761</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	57.267.851.965	8.122.187.761
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>416.318.977.034</b>	<b>(22.162.237.642)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	979.003.710.663	31.900.596.939
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(562.684.733.629)	(54.062.834.581)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>549.603.026.323</b>	<b>76.016.197.324</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>				
1	ACB	718.600	34.500	24.791.700.000	4,44%
2	BID	101.341	37.100	3.759.751.100	0,67%
3	BVH	41.700	56.000	2.335.200.000	0,42%
4	CTG	313.311	33.900	10.621.242.900	1,90%
5	FPT	260.271	93.000	24.205.203.000	4,33%
6	GAS	45.700	96.200	4.396.340.000	0,79%
7	GVR	81.800	36.950	3.022.510.000	0,54%
8	HDB	589.366	30.850	18.181.941.100	3,25%
9	HPG	978.905	46.400	45.421.192.000	8,13%
10	KDH	182.220	51.000	9.293.220.000	1,66%
11	MBB	856.196	28.900	24.744.064.400	4,43%
12	MSN	191.500	171.000	32.746.500.000	5,86%
13	MWG	181.450	135.900	24.659.055.000	4,41%
14	NVL	274.086	91.000	24.941.826.000	4,46%
15	PDR	86.909	95.200	8.273.736.800	1,48%
16	PLX	64.000	53.900	3.449.600.000	0,62%
17	PNJ	80.763	96.200	7.769.400.600	1,39%
18	POW	224.700	17.500	3.932.250.000	0,70%
19	SAB	33.000	151.000	4.983.000.000	0,89%
20	SSI	271.900	51.800	14.084.420.000	2,52%
21	STB	750.400	31.500	23.637.600.000	4,23%
22	TPB	402.385	41.050	16.517.904.250	2,96%
23	VCB	219.008	78.800	17.257.830.400	3,09%
24	VHM	432.935	82.000	35.500.670.000	6,35%
25	VIC	441.412	95.100	41.978.281.200	7,51%
26	VJC	115.200	128.300	14.780.160.000	2,65%
27	VNM	285.600	86.400	24.675.840.000	4,42%
28	VPB	1.172.305	35.800	41.968.519.000	7,51%
29	VRE	322.100	30.100	9.695.210.000	1,74%
	<b>Tổng</b>	<b>9.719.063</b>	<b>2.017.350</b>	<b>521.624.167.750</b>	<b>93,35%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Cổ tức được nhận			475.302.600	0,09%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			5.095.495.275	0,91%
	<b>Tổng</b>			<b>5.570.797.875</b>	<b>1,00%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi Ngân hàng			31.546.587.691	5,65%
	<b>Tổng</b>			<b>31.546.587.691</b>	<b>5,65%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>558.741.553.316</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		57.267.851.965	8.122.187.761
02	<i>Điều chỉnh:</i>		(43.693.405.520)	(3.940.728.492)
03	- Các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(43.693.405.520)	(3.866.228.492)
04	- Chi phí trích trước		-	(74.500.000)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		13.574.446.445	4.181.459.269
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(405.277.337.580)	(10.056.496.358)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(1.440.566.895)	(2.895.592.084)
07	- (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(420.198.600)	541.739.453
08	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		724.825.501	(108.473.906)
11	- Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		555.789.297	(7.761.671)
13	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		42.134.733	18.821.295
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		1.136.405.698	546.231.450
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(923.747.670)	6.712.698.502
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		546.578.301	6.000.000
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(391.481.670.770)</b>	<b>(1.061.374.050)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	14	979.003.710.663	31.900.596.939
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	14	(562.684.733.629)	(54.062.834.581)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>416.318.977.034</b>	<b>(22.162.237.642)</b>
40	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>24.837.306.264</b>	<b>(23.223.611.692)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>10</b>	<b>6.709.281.427</b>	<b>29.932.893.119</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		6.709.281.427	29.932.893.119
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		3.330.504.907	29.866.611.725
	- Tiền gửi không kỳ hạn		3.330.504.907	16.366.611.725
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	13.500.000.000
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		3.378.776.520	66.281.394
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10</b>	<b>31.546.587.691</b>	<b>6.709.281.427</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		31.546.587.691	6.709.281.427
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		24.837.130.297	3.330.504.907
	- Tiền gửi không kỳ hạn		24.837.130.297	3.330.504.907
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		6.709.457.394	3.378.776.520
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>24.837.306.264</b>	<b>(23.223.611.692)</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019 và hoạt động theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

***Quy mô vốn***

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một Chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 275.266.283.200 đồng Việt Nam, tương đương 27.526.628,32 chứng chỉ Quỹ.

***Mục tiêu đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

***Ngày định giá***

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

NAV của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến 2 (hai) chữ số thập phân.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ***

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### *Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Trừ ba (3) trường hợp kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (6) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được UBCKNN chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Các năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

###### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:
 

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

  - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quý và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### 4.9 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

###### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và phí dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại dịch vụ</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển Khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí/giá dịch vụ khác*

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

##### a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

##### b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	179.499.052.000	161.845.926.420	17.653.125.580	4.362.347.558 (47.907.493)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
	<b>179.499.052.000</b>	<b>161.845.926.420</b>	<b>17.653.125.580</b>	<b>4.314.440.065</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	94.725.014.900	90.362.667.343	4.362.347.558	(5.710.924.570)
Trái phiếu niêm yết	7.630.596.343	7.678.503.836	(47.907.493)	(307.898.123)
	<b>102.355.611.243</b>	<b>98.041.171.179</b>	<b>4.314.440.065</b>	<b>(6.018.822.693)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
466.332.456.507	521.624.167.750	55.291.711.243	11.598.305.723	43.693.405.520
<b>466.332.456.507</b>	<b>521.624.167.750</b>	<b>55.291.711.243</b>	<b>11.598.305.723</b>	<b>43.693.405.520</b>
Cổ phiếu niêm yết				

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
61.055.118.927	72.653.424.650	11.598.305.723	7.732.077.231	3.866.228.492
<b>61.055.118.927</b>	<b>72.653.424.650</b>	<b>11.598.305.723</b>	<b>7.732.077.231</b>	<b>3.866.228.492</b>
Cổ phiếu niêm yết				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Phí môi giới	1.065.939.188	294.793.389
Phí thanh toán bù trừ	856.258	975.521
	<b>1.066.795.446</b>	<b>295.768.910</b>

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	5.000.000	6.739.726
Phí ngân hàng	4.779.617	3.517.572
Phí thực hiện quyền trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	1.100.000
Chi phí công tác, chi phí họp của Ban Đại diện Quỹ	-	(20.356.300)
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	<b>369.779.617</b>	<b>351.000.998</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	
<b>I</b>	<b>Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới</b>		<b>746.137.520.000</b>	<b>99,94%</b>	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	106.534.115.000	14,27%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	194.844.950.000	26,10%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Không liên quan	55.533.150.000	7,44%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	195.276.860.000	26,15%	0,15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	193.948.445.000	25,98%	0,15%
<b>II</b>	<b>Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới</b>		<b>484.796.000</b>	<b>0,06%</b>	
1	Giao dịch chứng khoán lô lẻ	Không liên quan	1.172.000	0,00%	
2	Giao dịch thực hiện quyền	Không liên quan	483.624.000	0,06%	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>746.137.520.000</b>	<b>100,00%</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	24.837.130.297	3.330.504.907
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	24.837.130.297	3.330.504.907
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	1.713.137.148	1.712.218.019
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	4.996.320.246	1.666.558.501
	<b><u>31.546.587.691</u></b>	<b><u>6.709.281.427</u></b>

## Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	466.332.456.507	521.624.167.750	59.884.810.201	(4.593.098.958)	521.624.167.750
		<b>466.332.456.507</b>	<b>521.624.167.750</b>	<b>59.884.810.201</b>	<b>(4.593.098.958)</b>	<b>521.624.167.750</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	61.055.118.927	72.653.424.650	11.630.870.067	(32.564.344)	72.653.424.650
		<b>61.055.118.927</b>	<b>72.653.424.650</b>	<b>11.630.870.067</b>	<b>(32.564.344)</b>	<b>72.653.424.650</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000	33.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<b>123.000.000</b>	<b>123.000.000</b>

**13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	528.699.167	-
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	22.029.134	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	15.600.000	8.250.000
	<b>654.878.301</b>	<b>108.300.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	46.541.973,71	52.136.444,90	98.678.418,61
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	465.419.737.100	521.364.449.000	986.784.186.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	181.944.801.605	457.639.261.663	639.584.063.268
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	647.364.538.705	979.003.710.663	1.626.368.249.368
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND	13.909,26		16.481,50
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(41.530.859,80)	(29.620.930,49)	(71.151.790,29)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(415.308.598.000)	(296.209.304.900)	(711.517.902.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	VND	(133.618.045.559)	(266.475.428.729)	(400.093.474.288)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(548.926.643.559)	(562.684.733.629)	(1.111.611.377.188)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND	13.217,32		15.623,10
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>				
	CCQ	<b>5.011.113,91</b>	<b>22.515.514,41</b>	<b>27.526.628,32</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>				
	VND	<b>98.437.895.146</b>	<b>416.318.977.034</b>	<b>514.756.872.180</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>				
	VND	<b>(22.421.697.822)</b>	<b>57.267.851.965</b>	<b>34.846.154.143</b>
<b>NAV hiện hành (14) = (12) + (13)</b>				
	VND	<b>76.016.197.324</b>		<b>549.603.026.323</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (15) = (14) / (11)</b>				
	VND	<b>15.169,52</b>		<b>19.966,23</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	44.155.373,95	2.386.599,76	46.541.973,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	441.553.739.500	23.865.997.600	465.419.737.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	173.910.202.266	8.034.599.339	181.944.801.605
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	615.463.941.766	31.900.596.939	647.364.538.705
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND	13.938,60		13.909,26
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(37.416.693,86)	(4.114.165,94)	(41.530.859,80)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(374.166.938.600)	(41.141.659.400)	(415.308.598.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	VND	(120.696.870.378)	(12.921.175.181)	(133.618.045.559)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(494.863.808.978)	(54.062.834.581)	(548.926.643.559)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)		13.225,75		13.217,32
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>				
	CCQ	<b>6.738.680,09</b>	<b>(1.727.566,18)</b>	<b>5.011.113,91</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>				
	VND	<b>120.600.132.788</b>	<b>(22.162.237.642)</b>	<b>98.437.895.146</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>				
	VND	<b>(30.543.885.583)</b>	<b>8.122.187.761</b>	<b>(22.421.697.822)</b>
<b>NAV hiện hành (14) = (12) + (13)</b>				
	VND	<b>90.056.247.205</b>		<b>76.016.197.324</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (15) = (14) / (11)</b>				
	VND	<b>13.364,08</b>		<b>15.169,52</b>

**15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	(20.445.557.100)	(34.020.003.545)
Lợi nhuận chưa thực hiện	55.291.711.243	11.598.305.723
	<b>34.846.154.143</b>	<b>(22.421.697.822)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2020	76.016.197.324	5.011.113,91	15.169,52	
1	03/01/2021	75.995.005.264	5.011.113,91	15.165,29	(4,23)
2	04/01/2021	77.778.720.043	5.048.227,01	15.407,13	241,84
3	05/01/2021	79.318.891.803	5.088.666,00	15.587,36	180,23
4	06/01/2021	80.446.881.964	5.117.018,08	15.721,43	134,07
5	07/01/2021	81.044.124.058	5.097.676,86	15.898,24	176,81
6	10/01/2021	84.185.430.387	5.232.553,30	16.088,78	190,54
7	11/01/2021	86.035.107.490	5.268.843,51	16.329,03	240,25
8	12/01/2021	86.957.115.124	5.297.063,25	16.416,09	87,06
9	13/01/2021	88.301.926.752	5.402.747,41	16.343,89	(72,20)
10	14/01/2021	88.412.497.698	5.398.649,49	16.376,78	32,89
11	17/01/2021	88.973.527.671	5.389.146,68	16.509,76	132,98
12	18/01/2021	86.205.503.474	5.254.219,02	16.406,91	(102,85)
13	19/01/2021	81.746.668.790	5.247.324,37	15.578,73	(828,18)
14	20/01/2021	80.617.291.321	5.142.109,61	15.677,86	99,13
15	21/01/2021	80.412.769.423	4.989.505,09	16.116,38	438,52
16	24/01/2021	81.231.078.778	5.019.452,46	16.183,25	66,87
17	25/01/2021	81.800.968.599	5.059.262,20	16.168,55	(14,70)
18	26/01/2021	80.236.039.779	5.085.621,08	15.777,03	(391,52)
19	27/01/2021	76.676.034.641	5.033.320,58	15.233,68	(543,35)
20	28/01/2021	71.117.436.094	4.940.482,50	14.394,83	(838,85)
21	31/01/2021	69.279.321.565	4.680.555,78	14.801,51	406,68
22	01/02/2021	68.535.793.560	4.687.448,36	14.621,13	(180,38)
23	02/02/2021	71.661.917.025	4.741.315,06	15.114,35	493,22
24	03/02/2021	73.606.638.725	4.751.225,06	15.492,13	377,78
25	04/02/2021	74.815.347.117	4.828.909,00	15.493,21	1,08
26	07/02/2021	75.793.898.266	4.845.532,89	15.642,01	148,80
27	08/02/2021	74.302.305.050	4.884.599,53	15.211,54	(430,47)
28	15/02/2021	77.032.750.016	4.949.201,98	15.564,68	353,14
29	16/02/2021	77.025.202.988	4.949.201,98	15.563,15	(1,53)
30	17/02/2021	80.365.596.462	5.026.300,65	15.989,01	425,86
31	18/02/2021	81.535.973.534	5.054.420,57	16.131,61	142,60
32	21/02/2021	81.567.319.917	5.086.530,24	16.035,94	(95,67)
33	22/02/2021	81.037.005.758	5.053.637,13	16.035,38	(0,56)
34	23/02/2021	80.057.430.328	4.999.695,78	16.012,46	(22,92)
35	24/02/2021	79.603.876.709	5.031.673,94	15.820,55	(191,91)
36	25/02/2021	79.997.366.850	5.045.503,76	15.855,17	34,62
37	28/02/2021	80.339.855.907	5.052.450,18	15.901,16	45,99
38	01/03/2021	82.682.666.691	5.129.888,93	16.117,82	216,66
39	02/03/2021	83.981.883.536	5.199.176,67	16.152,91	35,09
40	03/03/2021	85.584.765.164	5.294.506,57	16.164,82	11,91
41	04/03/2021	84.467.902.211	5.306.872,65	15.916,70	(248,12)
42	07/03/2021	83.501.964.230	5.251.508,46	15.900,56	(16,14)
43	08/03/2021	82.941.389.133	5.230.169,69	15.858,25	(42,31)
44	09/03/2021	82.562.804.922	5.242.540,75	15.748,62	(109,63)
45	10/03/2021	83.279.509.105	5.249.870,38	15.863,15	114,53
46	11/03/2021	84.428.090.615	5.254.131,94	16.068,89	205,74
47	14/03/2021	83.624.054.735	5.208.797,90	16.054,38	(14,51)
48	15/03/2021	84.114.434.915	5.225.864,48	16.095,79	41,41
49	16/03/2021	84.360.307.925	5.255.360,90	16.052,23	(43,56)
50	17/03/2021	84.741.118.003	5.258.534,27	16.114,96	62,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
51	18/03/2021	84.060.646.852	5.153.226,01	16.312,23		197,27
52	21/03/2021	82.933.940.930	5.123.351,67	16.187,43		(124,80)
53	22/03/2021	82.315.406.099	5.097.536,42	16.148,07		(39,36)
54	23/03/2021	81.893.335.208	5.113.779,39	16.014,24		(133,83)
55	24/03/2021	80.440.121.494	5.106.353,24	15.752,94		(261,30)
56	25/03/2021	80.697.498.527	5.128.314,79	15.735,67		(17,27)
57	28/03/2021	81.051.691.657	5.140.570,42	15.767,06		31,39
58	29/03/2021	82.202.066.600	5.157.304,42	15.938,95		171,89
59	30/03/2021	85.425.777.877	5.316.452,78	16.068,19		129,24
60	31/03/2021	85.860.769.241	5.324.512,65	16.125,56		57,37
61	01/04/2021	89.146.077.542	5.395.681,70	16.521,74		396,18
62	04/04/2021	89.289.615.400	5.353.418,97	16.678,98		157,24
63	05/04/2021	92.022.521.831	5.466.606,60	16.833,57		154,59
64	06/04/2021	91.437.487.963	5.419.046,03	16.873,35		39,78
65	07/04/2021	92.373.607.100	5.464.013,76	16.905,81		32,46
66	08/04/2021	92.968.016.840	5.522.825,20	16.833,41		(72,40)
67	11/04/2021	92.044.294.408	5.459.317,42	16.860,03		26,62
68	12/04/2021	94.241.207.951	5.479.139,31	17.200,00		339,97
69	13/04/2021	94.505.238.934	5.488.964,30	17.217,31		17,31
70	14/04/2021	99.046.392.981	5.692.964,02	17.398,03		180,72
71	15/04/2021	98.167.752.849	5.660.215,44	17.343,46		(54,57)
72	18/04/2021	97.960.759.049	5.675.519,04	17.260,22		(83,24)
73	19/04/2021	99.017.659.647	5.616.073,03	17.631,12		370,90
74	21/04/2021	99.949.830.938	5.633.977,63	17.740,54		109,42
75	22/04/2021	97.715.003.867	5.677.836,17	17.209,90		(530,64)
76	25/04/2021	100.697.736.700	5.722.912,47	17.595,54		385,64
77	26/04/2021	97.586.170.265	5.654.072,72	17.259,44		(336,10)
78	27/04/2021	104.763.129.429	6.029.477,93	17.375,15		115,71
79	28/04/2021	119.182.409.457	6.818.061,25	17.480,39		105,24
80	30/04/2021	141.090.298.637	7.999.808,96	17.636,70		156,31
81	03/05/2021	141.062.688.309	7.999.808,96	17.633,25		(3,45)
82	04/05/2021	146.180.838.761	8.247.996,84	17.723,19		89,94
83	05/05/2021	149.100.782.852	8.357.700,31	17.839,92		116,73
84	06/05/2021	149.576.452.386	8.405.727,65	17.794,58		(45,34)
85	09/05/2021	152.149.963.234	8.566.583,19	17.760,86		(33,72)
86	10/05/2021	150.469.597.099	8.330.716,26	18.062,02		301,16
87	11/05/2021	147.320.074.743	8.204.828,25	17.955,29		(106,73)
88	12/05/2021	149.872.990.807	8.258.945,08	18.146,74		191,45
89	13/05/2021	154.420.997.066	8.547.639,26	18.065,92		(80,82)
90	16/05/2021	155.615.282.264	8.565.145,44	18.168,43		102,51
91	17/05/2021	156.298.003.199	8.646.732,24	18.075,96		(92,47)
92	18/05/2021	174.556.551.541	9.618.158,51	18.148,64		72,68
93	19/05/2021	181.503.544.089	9.890.116,61	18.352,01		203,37
94	20/05/2021	186.627.979.625	10.025.671,29	18.615,01		263,00
95	23/05/2021	189.138.880.718	10.171.505,02	18.594,97		(20,04)
96	24/05/2021	204.987.499.324	11.002.856,43	18.630,38		35,41
97	25/05/2021	214.058.834.410	11.420.334,15	18.743,65		113,27
98	26/05/2021	224.240.851.471	11.910.434,78	18.827,25		83,60
99	27/05/2021	225.435.419.514	12.085.922,11	18.652,72		(174,53)
100	30/05/2021	241.149.560.466	12.786.411,63	18.859,83		207,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
101	31/05/2021	248.481.888.014	13.043.452,02	19.050,31	190,48
102	01/06/2021	261.912.899.706	13.647.950,42	19.190,63	140,32
103	02/06/2021	264.884.789.998	13.830.138,86	19.152,72	(37,91)
104	03/06/2021	285.537.681.850	14.728.135,00	19.387,22	234,50
105	06/06/2021	293.439.320.514	15.084.150,09	19.453,48	66,26
106	07/06/2021	293.085.402.232	15.233.111,22	19.240,02	(213,46)
107	08/06/2021	296.058.243.690	15.783.536,07	18.757,40	(482,62)
108	09/06/2021	299.074.440.374	15.781.682,57	18.950,73	193,33
109	10/06/2021	304.989.322.726	16.152.923,00	18.881,37	(69,36)
110	13/06/2021	320.253.972.612	16.644.085,16	19.241,30	359,93
111	14/06/2021	327.002.949.505	16.912.758,58	19.334,69	93,39
112	15/06/2021	330.367.783.770	17.176.981,62	19.233,16	(101,53)
113	16/06/2021	333.113.580.702	17.505.912,44	19.028,63	(204,53)
114	17/06/2021	342.821.571.601	18.044.229,70	18.998,95	(29,68)
115	20/06/2021	358.466.817.791	18.658.730,95	19.211,74	212,79
116	21/06/2021	358.786.761.271	18.689.289,71	19.197,45	(14,29)
117	22/06/2021	365.906.487.910	18.949.261,25	19.309,80	112,35
118	23/06/2021	369.409.514.952	19.119.573,86	19.321,01	11,21
119	24/06/2021	370.360.071.402	19.198.332,84	19.291,26	(29,75)
120	27/06/2021	376.344.954.150	19.357.120,03	19.442,19	150,93
121	28/06/2021	383.383.570.268	19.505.410,44	19.655,24	213,05
122	29/06/2021	391.694.693.888	19.823.181,63	19.759,42	104,18
123	30/06/2021	390.556.877.939	19.736.864,56	19.788,19	28,77
124	01/07/2021	392.591.939.107	19.624.554,43	20.005,13	216,94
125	04/07/2021	400.384.737.432	19.922.780,51	20.096,83	91,70
126	05/07/2021	401.201.440.981	20.060.165,28	19.999,90	(96,93)
127	06/07/2021	398.612.825.753	20.715.746,45	19.242,02	(757,88)
128	07/07/2021	423.887.135.298	21.429.522,87	19.780,52	538,50
129	08/07/2021	423.572.314.657	21.658.041,14	19.557,27	(223,25)
130	11/07/2021	425.257.656.926	22.127.501,32	19.218,51	(338,76)
131	12/07/2021	410.655.866.286	21.998.798,59	18.667,19	(551,32)
132	13/07/2021	420.348.206.762	22.566.439,12	18.627,13	(40,06)
133	14/07/2021	429.193.758.221	23.385.499,28	18.352,98	(274,15)
134	15/07/2021	440.375.098.080	23.733.067,53	18.555,33	202,35
135	18/07/2021	448.521.466.811	24.027.906,96	18.666,68	111,35
136	19/07/2021	435.729.747.178	24.156.458,37	18.037,81	(628,87)
137	20/07/2021	446.143.288.656	24.233.654,19	18.410,07	372,26
138	21/07/2021	447.038.530.292	24.387.496,22	18.330,64	(79,43)
139	22/07/2021	457.527.324.889	24.665.629,22	18.549,18	218,54
140	25/07/2021	452.434.304.051	24.749.043,56	18.280,88	(268,30)
141	26/07/2021	455.886.597.159	24.895.772,79	18.311,80	30,92
142	27/07/2021	455.906.695.987	24.830.008,33	18.361,11	49,31
143	28/07/2021	456.684.924.707	24.907.667,79	18.335,11	(26,00)
144	29/07/2021	463.142.566.282	24.991.825,83	18.531,76	196,65
145	31/07/2021	475.140.378.300	25.319.016,17	18.766,14	234,38
146	01/08/2021	475.119.882.234	25.319.016,17	18.765,33	(0,81)
147	02/08/2021	477.152.298.257	25.399.508,23	18.785,88	20,55
148	03/08/2021	486.617.105.497	25.584.774,21	19.019,79	233,91
149	04/08/2021	495.472.820.426	26.019.269,27	19.042,53	22,74
150	05/08/2021	501.981.038.474	26.146.143,66	19.199,04	156,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
151	08/08/2021	496.727.936.699	26.029.536,23	19.083,24	(115,80)
152	09/08/2021	503.218.174.495	26.019.506,72	19.340,03	256,79
153	10/08/2021	504.674.569.213	26.152.806,76	19.297,14	(42,89)
154	11/08/2021	505.778.043.556	26.333.406,99	19.206,70	(90,44)
155	12/08/2021	498.779.150.324	26.159.544,92	19.066,81	(139,89)
156	15/08/2021	503.928.226.860	26.315.138,32	19.149,74	82,93
157	16/08/2021	509.654.224.826	26.364.163,13	19.331,32	181,58
158	17/08/2021	507.957.498.983	26.357.755,79	19.271,65	(59,67)
159	18/08/2021	510.693.655.070	26.561.523,00	19.226,82	(44,83)
160	19/08/2021	517.994.800.047	26.670.332,35	19.422,13	195,31
161	22/08/2021	509.756.771.946	27.155.123,99	18.772,02	(650,11)
162	23/08/2021	512.219.639.183	27.956.323,51	18.322,13	(449,89)
163	24/08/2021	517.430.405.379	28.128.585,54	18.395,18	73,05
164	25/08/2021	527.994.346.895	28.498.763,32	18.526,92	131,74
165	26/08/2021	529.396.263.295	28.853.258,21	18.347,88	(179,04)
166	29/08/2021	534.745.162.454	28.981.030,17	18.451,55	103,67
167	30/08/2021	543.505.312.476	29.239.295,46	18.588,18	136,63
168	31/08/2021	544.321.410.221	29.296.063,62	18.580,01	(8,17)
169	05/09/2021	545.502.484.415	29.392.443,01	18.559,27	(20,74)
170	06/09/2021	553.987.088.905	29.582.114,04	18.727,09	167,82
171	07/09/2021	557.189.409.246	29.708.737,44	18.755,06	27,97
172	08/09/2021	556.148.600.827	29.825.273,66	18.646,89	(108,17)
173	09/09/2021	561.744.229.352	29.854.368,26	18.816,14	169,25
174	12/09/2021	562.240.474.434	29.861.209,09	18.828,45	12,31
175	13/09/2021	559.274.272.396	29.756.658,54	18.794,92	(33,53)
176	14/09/2021	558.392.048.206	29.839.124,26	18.713,41	(81,51)
177	15/09/2021	564.092.542.280	29.972.881,00	18.820,09	106,68
178	16/09/2021	565.910.949.716	30.010.832,98	18.856,88	36,79
179	19/09/2021	566.696.126.053	29.959.476,03	18.915,42	58,54
180	20/09/2021	564.599.331.197	29.828.067,62	18.928,45	13,03
181	21/09/2021	560.520.253.401	29.852.737,52	18.776,17	(152,28)
182	22/09/2021	563.586.980.924	29.870.380,35	18.867,75	91,58
183	23/09/2021	567.477.701.703	29.957.371,01	18.942,84	75,09
184	26/09/2021	568.995.555.123	30.026.062,32	18.950,05	7,21
185	27/09/2021	560.729.826.607	29.971.109,72	18.709,01	(241,04)
186	28/09/2021	567.186.754.576	30.076.321,00	18.858,24	149,23
187	29/09/2021	567.655.888.537	30.096.230,13	18.861,36	3,12
188	30/09/2021	569.161.649.863	30.112.455,78	18.901,20	39,84
189	03/10/2021	565.738.193.098	30.163.117,38	18.755,95	(145,25)
190	04/10/2021	567.100.546.865	30.170.940,18	18.796,25	40,30
191	05/10/2021	571.000.320.419	30.133.150,53	18.949,24	152,99
192	06/10/2021	573.781.573.117	30.228.661,53	18.981,37	32,13
193	07/10/2021	576.305.473.253	30.320.797,86	19.006,93	25,56
194	10/10/2021	581.342.584.871	30.339.040,77	19.161,53	154,60
195	11/10/2021	595.800.478.687	30.482.993,72	19.545,34	383,81
196	12/10/2021	582.991.777.237	29.844.215,70	19.534,49	(10,85)
197	13/10/2021	578.649.181.562	29.677.072,15	19.498,18	(36,31)
198	14/10/2021	571.323.643.118	29.345.990,64	19.468,54	(29,64)
199	17/10/2021	570.781.201.682	29.296.677,28	19.482,79	14,25
200	18/10/2021	571.249.696.172	29.220.392,57	19.549,69	66,90
201	19/10/2021	569.061.036.721	29.168.377,17	19.509,51	(40,18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
202	20/10/2021	567.188.116.076	29.140.771,37	19.463,73	(45,78)
203	21/10/2021	563.608.678.242	29.270.029,73	19.255,48	(208,25)
204	24/10/2021	564.382.647.647	29.288.837,13	19.269,54	14,06
205	25/10/2021	560.716.917.692	29.266.881,83	19.158,75	(110,79)
206	26/10/2021	561.391.988.633	29.196.570,17	19.228,01	69,26
207	27/10/2021	576.530.402.018	29.295.875,63	19.679,57	451,56
208	28/10/2021	579.701.865.797	29.204.357,43	19.849,84	170,27
209	31/10/2021	577.644.768.311	29.037.957,37	19.892,74	42,90
210	01/11/2021	565.799.194.556	28.750.038,53	19.679,94	(212,80)
211	02/11/2021	565.340.563.383	28.629.840,07	19.746,54	66,60
212	03/11/2021	564.979.896.103	28.535.472,48	19.799,21	52,67
213	04/11/2021	566.911.390.197	28.664.672,23	19.777,35	(21,86)
214	07/11/2021	568.258.662.504	28.648.711,48	19.835,40	58,05
215	08/11/2021	552.683.150.509	27.769.219,02	19.902,72	67,32
216	09/11/2021	550.986.676.127	27.832.882,48	19.796,24	(106,48)
217	10/11/2021	548.715.448.604	27.753.073,45	19.771,33	(24,91)
218	11/11/2021	547.965.103.171	27.883.802,67	19.651,73	(119,60)
219	14/11/2021	551.612.030.582	27.864.593,09	19.796,16	144,43
220	15/11/2021	551.225.271.110	27.808.959,48	19.821,85	25,69
221	16/11/2021	546.988.425.418	27.820.827,82	19.661,11	(160,74)
222	17/11/2021	546.523.585.209	27.758.618,67	19.688,42	27,31
223	18/11/2021	542.189.830.264	27.805.670,84	19.499,25	(189,17)
224	21/11/2021	540.804.413.817	27.857.392,11	19.413,31	(85,94)
225	22/11/2021	545.565.861.830	27.816.102,91	19.613,31	200,00
226	23/11/2021	553.203.059.263	27.864.037,93	19.853,65	240,34
227	24/11/2021	564.698.198.790	27.967.509,30	20.191,22	337,57
228	25/11/2021	546.437.525.468	26.906.440,01	20.308,80	117,58
229	28/11/2021	533.205.079.171	26.327.115,30	20.253,07	(55,73)
230	29/11/2021	521.343.674.906	25.908.089,70	20.122,81	(130,26)
231	30/11/2021	513.667.889.521	25.781.653,69	19.923,77	(199,04)
232	01/12/2021	514.439.741.178	25.631.412,67	20.070,67	146,90
233	02/12/2021	512.326.572.951	25.652.425,34	19.971,85	(98,82)
234	05/12/2021	488.282.951.653	25.028.287,38	19.509,24	(462,61)
235	06/12/2021	497.155.821.247	25.843.580,92	19.237,11	(272,13)
236	07/12/2021	509.897.814.297	25.976.130,10	19.629,47	392,36
237	08/12/2021	512.587.177.075	26.044.407,48	19.681,27	51,80
238	09/12/2021	518.761.107.644	26.140.367,22	19.845,21	163,94
239	12/12/2021	516.622.142.690	26.198.420,77	19.719,59	(125,62)
240	13/12/2021	517.678.242.944	26.221.385,09	19.742,59	23,00
241	14/12/2021	518.010.059.786	26.312.795,62	19.686,62	(55,97)
242	15/12/2021	519.018.560.109	26.319.000,06	19.720,29	33,67
243	16/12/2021	512.365.249.375	26.126.085,72	19.611,25	(109,04)
244	19/12/2021	516.401.405.409	26.273.137,29	19.655,11	43,86
245	20/12/2021	517.832.155.601	26.331.840,96	19.665,62	10,51
246	21/12/2021	517.620.604.910	26.351.742,79	19.642,74	(22,88)
247	22/12/2021	528.186.098.943	26.996.417,84	19.565,04	(77,70)
248	23/12/2021	522.432.630.975	27.121.908,86	19.262,38	(302,66)
249	26/12/2021	532.224.376.862	27.140.937,89	19.609,65	347,27
250	27/12/2021	535.183.150.287	27.136.785,71	19.721,68	112,03
251	28/12/2021	538.931.120.387	27.170.083,11	19.835,46	113,78
252	29/12/2021	538.152.588.330	27.275.011,76	19.730,60	(104,86)
253	30/12/2021	539.381.649.778	27.278.150,02	19.773,39	42,79
254	31/12/2021	549.603.026.323	27.526.628,32	19.966,23	192,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	
1	01/01/2020	90.048.830.125	6.738.680,09	13.362,97	(1,10)
2	02/01/2020	87.914.143.583	6.548.409,30	13.425,26	62,29
3	05/01/2020	87.321.147.891	6.562.509,28	13.306,06	(119,20)
4	06/01/2020	86.920.158.975	6.556.289,47	13.257,52	(48,54)
5	07/01/2020	84.121.748.339	6.324.355,61	13.301,23	43,71
6	08/01/2020	82.718.443.482	6.318.067,62	13.092,36	(208,87)
7	09/01/2020	83.518.806.880	6.317.600,74	13.220,01	127,65
8	12/01/2020	83.602.706.744	6.310.876,22	13.247,40	27,39
9	13/01/2020	83.296.417.987	6.303.418,17	13.214,48	(32,92)
10	14/01/2020	83.582.350.656	6.303.792,87	13.259,05	44,57
11	15/01/2020	83.396.348.545	6.279.503,46	13.280,72	21,67
12	16/01/2020	83.907.204.064	6.276.556,55	13.368,34	87,62
13	19/01/2020	84.277.340.927	6.273.338,50	13.434,20	65,86
14	20/01/2020	84.597.985.534	6.273.914,30	13.484,08	49,88
15	21/01/2020	84.313.857.976	6.272.523,58	13.441,77	(42,31)
16	27/01/2020	84.384.964.785	6.258.501,02	13.483,25	41,48
17	29/01/2020	84.370.719.435	6.258.501,02	13.480,97	(2,28)
18	30/01/2020	82.242.755.013	6.260.355,45	13.137,07	(343,90)
19	31/01/2020	80.418.972.488	6.256.046,39	12.854,59	(282,48)
20	02/02/2020	80.404.560.282	6.256.046,39	12.852,29	(2,30)
21	03/02/2020	80.094.262.251	6.253.161,31	12.808,60	(43,69)
22	04/02/2020	80.347.610.454	6.252.165,36	12.851,16	42,56
23	05/02/2020	79.889.562.535	6.225.027,63	12.833,60	(17,56)
24	06/02/2020	80.976.265.997	6.225.066,95	13.008,09	174,49
25	09/02/2020	80.587.195.446	6.226.450,69	12.942,71	(65,38)
26	10/02/2020	79.780.699.877	6.226.712,14	12.812,65	(130,06)
27	11/02/2020	80.233.864.309	6.227.716,77	12.883,35	70,70
28	12/02/2020	80.997.775.709	6.227.422,35	13.006,62	123,27
29	13/02/2020	81.274.497.119	6.231.650,95	13.042,20	35,58
30	16/02/2020	81.534.429.682	6.231.250,74	13.084,76	42,56
31	17/02/2020	81.345.569.394	6.218.385,29	13.081,46	(3,30)
32	18/02/2020	81.786.732.230	6.221.290,78	13.146,26	64,80
33	19/02/2020	81.075.072.720	6.176.474,83	13.126,43	(19,83)
34	20/02/2020	81.234.446.369	6.177.008,10	13.151,09	24,66
35	23/02/2020	80.131.840.318	6.174.223,04	12.978,44	(172,65)
36	24/02/2020	78.034.367.841	6.177.879,23	12.631,25	(347,19)
37	25/02/2020	78.935.567.381	6.172.962,71	12.787,30	156,05
38	26/02/2020	77.881.270.127	6.122.902,34	12.719,66	(67,64)
39	27/02/2020	78.246.497.277	6.124.840,14	12.775,27	55,61
40	29/02/2020	77.384.562.431	6.125.231,51	12.633,73	(141,54)
41	01/03/2020	77.378.699.287	6.125.231,51	12.632,77	(0,96)
42	02/03/2020	77.455.424.305	6.113.039,90	12.670,52	37,75
43	03/03/2020	77.671.117.171	6.109.497,01	12.713,17	42,65
44	04/03/2020	77.392.133.645	6.109.195,04	12.668,13	(45,04)
45	05/03/2020	77.269.634.546	6.104.368,52	12.658,08	(10,05)
46	08/03/2020	76.685.167.780	6.094.751,05	12.582,16	(75,92)
47	09/03/2020	72.733.975.221	6.094.322,16	11.934,71	(647,45)
48	10/03/2020	72.422.463.804	6.024.045,25	12.022,23	87,52
49	11/03/2020	70.421.788.946	6.026.645,00	11.685,07	(337,16)
50	12/03/2020	67.250.310.722	6.026.987,29	11.158,19	(526,88)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
51	15/03/2020	66.829.645.746	6.026.646,15	11.089,02	(69,17)
52	16/03/2020	64.443.173.951	5.960.434,18	10.811,82	(277,20)
53	17/03/2020	64.865.632.990	5.953.814,63	10.894,80	82,98
54	18/03/2020	65.247.691.342	5.958.826,13	10.949,75	54,95
55	19/03/2020	63.867.345.835	5.960.149,32	10.715,72	(234,03)
56	22/03/2020	63.001.062.921	5.949.915,13	10.588,56	(127,16)
57	23/03/2020	59.803.087.435	5.950.392,15	10.050,27	(538,29)
58	24/03/2020	59.766.639.997	5.945.449,71	10.052,50	2,23
59	25/03/2020	61.657.283.642	5.922.770,01	10.410,21	357,71
60	26/03/2020	60.570.914.601	5.921.865,85	10.228,34	(181,87)
61	29/03/2020	59.944.770.224	5.922.598,76	10.121,36	(106,98)
62	30/03/2020	57.649.245.863	5.922.125,28	9.734,55	(386,81)
63	31/03/2020	57.435.692.351	5.893.481,72	9.745,63	11,08
64	02/04/2020	58.818.286.023	5.887.383,56	9.990,56	244,93
65	05/04/2020	60.469.508.024	5.887.974,54	10.270,00	279,44
66	06/04/2020	63.113.938.136	5.889.016,39	10.717,22	447,22
67	07/04/2020	63.735.698.489	5.899.310,75	10.803,92	86,70
68	08/04/2020	62.732.377.279	5.850.130,42	10.723,24	(80,68)
69	09/04/2020	63.255.397.573	5.853.917,99	10.805,65	82,41
70	12/04/2020	63.023.634.976	5.855.953,95	10.762,31	(43,34)
71	13/04/2020	63.584.609.754	5.859.336,08	10.851,84	89,53
72	14/04/2020	64.177.915.185	5.862.548,26	10.947,10	95,26
73	15/04/2020	65.133.002.850	5.868.413,04	11.098,91	151,81
74	16/04/2020	65.259.190.111	5.869.652,30	11.118,06	19,15
75	19/04/2020	65.941.642.075	5.863.793,47	11.245,56	127,50
76	20/04/2020	66.367.860.270	5.878.746,54	11.289,45	43,89
77	21/04/2020	65.068.306.788	5.911.657,34	11.006,77	(282,68)
78	22/04/2020	65.777.627.756	5.927.951,46	11.096,18	89,41
79	23/04/2020	65.877.012.138	5.930.562,46	11.108,05	11,87
80	26/04/2020	66.084.099.948	5.930.162,41	11.143,72	35,67
81	27/04/2020	65.658.653.205	5.936.167,03	11.060,78	(82,94)
82	28/04/2020	65.580.857.689	5.938.667,42	11.043,02	(17,76)
83	30/04/2020	65.632.630.989	5.927.434,77	11.072,68	29,66
84	03/05/2020	65.614.594.284	5.927.434,77	11.069,64	(3,04)
85	04/05/2020	65.388.220.755	5.948.663,99	10.992,08	(77,56)
86	05/05/2020	65.409.557.516	5.949.391,78	10.994,32	2,24
87	06/05/2020	66.447.183.423	5.953.690,78	11.160,67	166,35
88	07/05/2020	67.167.792.993	5.954.162,90	11.280,81	120,14
89	10/05/2020	67.895.241.768	5.953.679,84	11.403,91	123,10
90	11/05/2020	68.288.124.750	5.938.708,15	11.498,81	94,90
91	12/05/2020	69.029.222.439	5.936.909,18	11.627,13	128,32
92	13/05/2020	69.930.459.257	5.939.882,48	11.773,03	145,90
93	14/05/2020	69.458.949.711	5.943.950,70	11.685,65	(87,38)
94	17/05/2020	69.148.473.391	5.963.051,56	11.596,15	(89,50)
95	18/05/2020	70.180.640.894	5.978.348,29	11.739,13	142,98
96	19/05/2020	70.845.949.468	5.983.734,19	11.839,75	100,62
97	20/05/2020	70.819.370.892	5.990.625,57	11.821,69	(18,06)
98	21/05/2020	71.366.510.137	5.994.422,81	11.905,48	83,79
99	24/05/2020	70.848.380.830	5.997.549,49	11.812,88	(92,60)
100	25/05/2020	71.395.941.093	6.019.118,44	11.861,52	48,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
101	26/05/2020	72.117.920.401	6.010.235,15	11.999,18	137,66
102	27/05/2020	70.988.340.066	5.988.694,06	11.853,72	(145,46)
103	28/05/2020	71.103.443.850	5.985.350,20	11.879,57	25,85
104	31/05/2020	70.873.896.520	5.969.928,22	11.871,81	(7,76)
105	01/06/2020	72.039.699.944	5.971.528,63	12.063,86	192,05
106	02/06/2020	71.718.906.213	5.970.693,25	12.011,82	(52,04)
107	03/06/2020	72.307.080.091	5.969.490,07	12.112,77	100,95
108	04/06/2020	72.534.299.491	5.971.057,09	12.147,64	34,87
109	07/06/2020	73.126.395.595	5.979.986,00	12.228,52	80,88
110	08/06/2020	73.808.754.148	5.980.394,87	12.341,78	113,26
111	09/06/2020	73.224.734.236	5.961.406,75	12.283,13	(58,65)
112	10/06/2020	73.147.349.570	5.963.577,19	12.265,68	(17,45)
113	11/06/2020	70.287.551.054	5.933.487,72	11.845,90	(419,78)
114	14/06/2020	69.999.205.946	5.923.043,53	11.818,11	(27,79)
115	15/06/2020	68.041.949.948	5.901.413,61	11.529,77	(288,34)
116	16/06/2020	69.018.620.040	5.889.127,61	11.719,66	189,89
117	17/06/2020	68.872.859.206	5.872.771,12	11.727,48	7,82
118	18/06/2020	68.972.783.660	5.852.305,93	11.785,57	58,09
119	21/06/2020	69.643.758.414	5.853.331,47	11.898,14	112,57
120	22/06/2020	69.936.782.094	5.854.439,36	11.945,94	47,80
121	23/06/2020	70.219.747.479	5.854.137,89	11.994,89	48,95
122	24/06/2020	69.570.583.639	5.854.794,78	11.882,66	(112,23)
123	25/06/2020	69.402.496.294	5.878.598,13	11.805,96	(76,70)
124	28/06/2020	69.460.224.499	5.882.104,08	11.808,73	2,77
125	29/06/2020	67.930.882.460	5.871.317,75	11.569,95	(238,78)
126	30/06/2020	67.470.964.079	5.870.074,25	11.494,05	(75,90)
127	01/07/2020	68.402.945.415	5.866.306,30	11.660,30	166,25
128	02/07/2020	68.407.904.179	5.868.450,31	11.656,89	(3,41)
129	05/07/2020	68.486.734.150	5.859.381,74	11.688,38	31,49
130	06/07/2020	68.907.222.069	5.859.810,41	11.759,29	70,91
131	07/07/2020	69.180.132.847	5.859.949,90	11.805,58	46,29
132	08/07/2020	69.190.585.210	5.858.611,19	11.810,06	4,48
133	09/07/2020	69.812.314.297	5.860.409,10	11.912,53	102,47
134	12/07/2020	69.344.535.610	5.858.583,49	11.836,39	(76,14)
135	13/07/2020	69.576.627.813	5.858.685,52	11.875,80	39,41
136	14/07/2020	69.856.953.399	5.854.021,83	11.933,15	57,35
137	15/07/2020	69.732.020.310	5.832.539,88	11.955,68	22,53
138	16/07/2020	69.705.469.087	5.832.292,01	11.951,64	(4,04)
139	19/07/2020	69.698.790.767	5.830.227,88	11.954,72	3,08
140	20/07/2020	68.731.129.247	5.813.963,58	11.821,73	(132,99)
141	21/07/2020	69.001.748.377	5.814.224,84	11.867,74	46,01
142	22/07/2020	68.656.013.541	5.815.910,08	11.804,86	(62,88)
143	23/07/2020	68.832.954.354	5.814.989,42	11.837,15	32,29
144	26/07/2020	66.437.278.212	5.815.073,89	11.425,01	(412,14)
145	27/07/2020	63.096.536.663	5.807.452,83	10.864,75	(560,26)
146	28/07/2020	62.286.022.287	5.515.993,84	11.291,89	427,14
147	29/07/2020	60.701.547.071	5.516.939,89	11.002,75	(289,14)
148	30/07/2020	61.303.420.691	5.510.569,18	11.124,69	121,94
149	31/07/2020	61.059.491.616	5.514.663,80	11.072,20	(52,49)
150	02/08/2020	61.045.387.377	5.514.663,80	11.069,64	(2,56)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
151	03/08/2020	62.581.040.127	5.515.459,47	11.346,47	276,83
152	04/08/2020	63.408.719.825	5.516.283,75	11.494,82	148,35
153	05/08/2020	64.321.784.693	5.516.453,25	11.659,98	165,16
154	06/08/2020	64.227.883.302	5.517.741,16	11.640,24	(19,74)
155	09/08/2020	64.377.386.914	5.516.927,92	11.669,06	28,82
156	10/08/2020	64.455.483.245	5.517.044,72	11.682,97	13,91
157	11/08/2020	63.959.781.372	5.464.948,80	11.703,63	20,66
158	12/08/2020	64.045.845.434	5.469.728,21	11.709,14	5,51
159	13/08/2020	64.498.970.544	5.460.427,49	11.812,07	102,93
160	16/08/2020	64.436.480.004	5.466.524,08	11.787,46	(24,61)
161	17/08/2020	64.652.047.373	5.468.123,14	11.823,44	35,98
162	18/08/2020	64.667.152.597	5.469.982,11	11.822,18	(1,26)
163	19/08/2020	64.995.440.509	5.463.003,52	11.897,38	75,20
164	20/08/2020	65.198.870.888	5.466.029,39	11.928,01	30,63
165	23/08/2020	65.899.956.147	5.464.413,22	12.059,84	131,83
166	24/08/2020	67.141.627.498	5.463.301,61	12.289,56	229,72
167	25/08/2020	67.501.173.022	5.465.321,21	12.350,81	61,25
168	26/08/2020	67.319.040.936	5.464.653,16	12.318,99	(31,82)
169	27/08/2020	67.882.829.385	5.449.079,57	12.457,66	138,67
170	30/08/2020	68.136.396.586	5.448.309,58	12.505,97	48,31
171	31/08/2020	67.586.442.203	5.444.567,80	12.413,55	(92,42)
172	02/09/2020	68.085.959.672	5.446.677,77	12.500,45	86,90
173	03/09/2020	67.074.215.335	5.325.130,18	12.595,78	95,33
174	06/09/2020	66.803.845.298	5.329.046,22	12.535,79	(59,99)
175	07/09/2020	65.689.898.383	5.331.570,67	12.320,92	(214,87)
176	08/09/2020	66.139.132.958	5.323.048,93	12.425,04	104,12
177	09/09/2020	66.538.740.139	5.320.592,29	12.505,88	80,84
178	10/09/2020	66.599.024.337	5.320.375,40	12.517,73	11,85
179	13/09/2020	66.693.653.047	5.319.447,55	12.537,70	19,97
180	14/09/2020	67.177.007.718	5.320.962,92	12.624,97	87,27
181	15/09/2020	67.497.211.008	5.322.698,46	12.681,01	56,04
182	16/09/2020	67.582.539.374	5.320.613,17	12.702,02	21,01
183	17/09/2020	67.443.436.212	5.324.849,53	12.665,79	(36,23)
184	20/09/2020	68.221.367.209	5.332.993,46	12.792,32	126,53
185	21/09/2020	68.503.799.428	5.332.210,83	12.847,16	54,84
186	22/09/2020	68.706.502.724	5.333.877,75	12.881,15	33,99
187	23/09/2020	68.872.370.540	5.326.238,96	12.930,76	49,61
188	24/09/2020	68.617.869.888	5.330.772,48	12.872,03	(58,73)
189	27/09/2020	68.635.440.182	5.331.954,12	12.872,47	0,44
190	28/09/2020	69.273.262.333	5.333.389,45	12.988,60	116,13
191	29/09/2020	68.576.561.236	5.348.050,36	12.822,72	(165,88)
192	30/09/2020	69.053.917.374	5.357.657,94	12.888,82	66,10
193	01/10/2020	69.925.953.541	5.364.880,13	13.034,01	145,19
194	04/10/2020	69.356.853.726	5.367.837,82	12.920,81	(113,20)
195	05/10/2020	70.031.641.811	5.372.845,77	13.034,36	113,55
196	06/10/2020	70.445.693.856	5.371.065,89	13.115,77	81,41
197	07/10/2020	70.422.516.459	5.371.856,92	13.109,52	(6,25)
198	08/10/2020	70.661.043.955	5.375.183,45	13.145,79	36,27
199	11/10/2020	70.690.234.280	5.381.824,36	13.134,99	(10,80)
200	12/10/2020	70.418.633.700	5.386.328,12	13.073,58	(61,41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
201	13/10/2020	70.288.518.090	5.381.356,67	13.061,48	(12,10)
202	14/10/2020	70.656.353.035	5.382.040,56	13.128,17	66,69
203	15/10/2020	70.510.522.159	5.357.494,12	13.161,10	32,93
204	18/10/2020	70.450.966.274	5.306.611,17	13.276,07	114,97
205	19/10/2020	70.553.865.166	5.316.772,18	13.270,05	(6,02)
206	20/10/2020	71.890.161.862	5.392.712,80	13.330,98	60,93
207	21/10/2020	70.090.414.890	5.294.205,46	13.239,08	(91,90)
208	22/10/2020	70.825.358.620	5.284.610,80	13.402,19	163,11
209	25/10/2020	71.478.138.459	5.284.523,98	13.525,93	123,74
210	26/10/2020	70.557.606.938	5.281.659,77	13.358,98	(166,95)
211	27/10/2020	70.022.630.247	5.279.116,15	13.264,08	(94,90)
212	28/10/2020	68.342.141.502	5.281.570,80	12.939,73	(324,35)
213	29/10/2020	68.767.352.041	5.288.763,97	13.002,53	62,80
214	31/10/2020	68.987.841.155	5.289.416,31	13.042,61	40,08
215	01/11/2020	68.979.542.396	5.289.416,31	13.041,04	(1,57)
216	02/11/2020	69.403.415.395	5.296.553,63	13.103,50	62,46
217	03/11/2020	69.601.594.044	5.304.855,67	13.120,35	16,85
218	04/11/2020	69.326.818.120	5.282.238,52	13.124,51	4,16
219	05/11/2020	68.938.914.133	5.287.402,55	13.038,33	(86,18)
220	08/11/2020	68.865.287.661	5.289.222,12	13.019,92	(18,41)
221	09/11/2020	69.951.152.677	5.290.810,36	13.221,25	201,33
222	10/11/2020	69.799.948.680	5.288.185,88	13.199,22	(22,03)
223	11/11/2020	69.789.894.435	5.287.106,55	13.200,01	0,79
224	12/11/2020	69.974.029.929	5.264.369,67	13.292,00	91,99
225	15/11/2020	70.408.838.333	5.260.282,03	13.384,99	92,99
226	16/11/2020	69.314.884.822	5.266.482,87	13.161,51	(223,48)
227	17/11/2020	70.808.311.898	5.276.497,73	13.419,56	258,05
228	18/11/2020	72.533.486.694	5.389.592,19	13.458,06	38,50
229	19/11/2020	73.099.542.651	5.387.958,04	13.567,20	109,14
230	22/11/2020	73.397.267.660	5.378.023,41	13.647,62	80,42
231	23/11/2020	74.138.308.822	5.379.690,34	13.781,14	133,52
232	24/11/2020	74.145.907.450	5.380.704,52	13.779,96	(1,18)
233	25/11/2020	73.735.069.344	5.345.334,92	13.794,28	14,32
234	26/11/2020	74.081.939.490	5.349.476,55	13.848,44	54,16
235	29/11/2020	73.982.065.532	5.304.661,32	13.946,61	98,17
236	30/11/2020	73.506.420.212	5.306.937,78	13.851,00	(95,61)
237	01/12/2020	74.296.815.053	5.313.549,74	13.982,51	131,51
238	02/12/2020	74.560.978.692	5.324.478,37	14.003,43	20,92
239	03/12/2020	75.340.085.766	5.349.918,18	14.082,47	79,04
240	06/12/2020	75.829.364.271	5.386.476,62	14.077,73	(4,74)
241	07/12/2020	76.904.533.114	5.425.835,61	14.173,76	96,03
242	08/12/2020	78.440.105.083	5.526.022,01	14.194,67	20,91
243	09/12/2020	79.660.875.257	5.568.002,02	14.306,90	112,23
244	10/12/2020	79.230.349.546	5.589.733,00	14.174,26	(132,64)
245	13/12/2020	81.501.886.693	5.671.103,03	14.371,43	197,17
246	14/12/2020	83.031.645.833	5.699.097,59	14.569,26	197,83
247	15/12/2020	82.470.937.736	5.723.305,51	14.409,66	(159,60)
248	16/12/2020	83.813.589.116	5.756.772,28	14.559,12	149,46
249	17/12/2020	79.508.239.418	5.538.941,73	14.354,40	(204,72)
250	20/12/2020	80.699.060.283	5.527.391,63	14.599,84	245,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
251	21/12/2020	81.639.036.042	5.524.059,17	14.778,81	178,97
252	22/12/2020	81.295.994.354	5.482.690,76	14.827,75	48,94
253	23/12/2020	80.419.885.277	5.451.269,63	14.752,50	(75,25)
254	24/12/2020	79.862.271.321	5.466.151,43	14.610,32	(142,18)
255	27/12/2020	79.801.041.353	5.392.067,09	14.799,71	189,39
256	28/12/2020	79.022.311.036	5.330.623,52	14.824,21	24,50
257	29/12/2020	77.995.100.496	5.237.852,28	14.890,66	66,45
258	30/12/2020	78.830.171.710	5.290.757,23	14.899,60	8,94
259	31/12/2020	76.016.197.324	5.011.113,91	15.169,52	269,92
				<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:				334.727.651.818	71.401.943.203
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:					
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)				838,85	647,45
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)				0,56	0,44

(\*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.526.628,32	5.011.113,91

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**18.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	4.017.059.882	504.542.291
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	203.351.118	138.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	146.015.000	46.920.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	790.350.000	790.350.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**18.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm được trình bày như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
			năm 2020	VND			
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả	-	3.292.234.381	2.763.535.214	528.699.167	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	6.709.281.427	1.998.849.984.610	1.979.237.861.129	31.546.587.691	
			11.500.000	203.351.118	192.821.984	22.029.134	
			18.150.000	108.900.000	108.900.000	18.150.000	
			8.250.000	131.850.000	124.500.000	15.600.000	
			59.400.000	751.575.000	751.575.000	59.400.000	
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	360.000.000	360.000.000	90.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 521.624.167.750 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 52.162.416.775 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 52.162.416.775 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm: tiền gửi ngân hàng và cổ phiếu.

**Tiền gửi ngân hàng**

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	31.546.587.691	-	-	31.546.587.691
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	26.550.267.445	-	-	26.550.267.445
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	4.996.320.246	-	-	4.996.320.246
Các khoản đầu tư thuần	521.624.167.750	-	-	521.624.167.750
- Cổ phiếu	521.624.167.750	-	-	521.624.167.750
Các khoản phải thu	5.570.797.875	-	-	5.570.797.875
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	5.095.495.275	-	-	5.095.495.275
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	475.302.600	-	-	475.302.600
	<b>558.741.553.316</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>558.741.553.316</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

## Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND		Từ 3 đến 12 tháng VND		Từ 1 đến 5 năm VND		Tổng cộng VND
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>								
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	31.546.587.691	-	-	-	-	-	-	31.546.587.691
- <i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở</i>	26.550.267.445	-	-	-	-	-	-	26.550.267.445
- <i>Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ</i>								
<i>Quý</i>	4.996.320.246	-	-	-	-	-	-	4.996.320.246
Các khoản đầu tư thuần	521.624.167.750	-	-	-	-	-	-	521.624.167.750
- <i>Cổ phiếu</i>	521.624.167.750	-	-	-	-	-	-	521.624.167.750
Các khoản phải thu	-	5.570.797.875	-	-	-	-	-	5.570.797.875
- <i>Phải thu về bán các khoản đầu tư</i>	-	5.095.495.275	-	-	-	-	-	5.095.495.275
- <i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	-	475.302.600	-	-	-	-	-	475.302.600
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>553.170.755.441</b>	<b>5.570.797.875</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>558.741.553.316</b>
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quý	-	556.296.437	-	-	-	-	-	556.296.437
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	61.338.257	-	-	-	-	-	61.338.257
Chi phí phải trả	-	123.000.000	-	-	-	-	-	123.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quý	-	1.713.137.148	-	-	-	-	-	1.713.137.148
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quý	-	6.028.876.850	-	-	-	-	-	6.028.876.850
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	654.878.301	-	-	-	-	-	654.878.301
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>9.138.526.993</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.138.526.993</b>
<b>MỨC CHÉNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG</b>	<b>553.170.755.441</b>	<b>(3.567.729.118)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>549.603.026.323</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,10%	3,55%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	111,53%	145,62%

**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022